

Số: 01/2025/SMDS-CBTT  
V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
quý IV/2024

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND  
Mã thành viên : 047  
Địa chỉ : Tầng 1 và tầng 6, Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội  
Điện thoại liên hệ : 024.3686 9999 Fax: 024.3205 2969  
Email : cbtt@smartmind.vn  
Website : https://www.smartmind.vn  
Người thực hiện công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên  
Chức vụ : Giám đốc Pháp chế
2. Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu
3. Nội dung thông tin công bố:  
- Báo cáo tài chính quý IV năm 2024.
4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://www.smartmind.vn/danh-muc-cong-bo-thong-tin/thong-tin-tai-chinh/>.
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ  
THÔNG TIN**



**NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND

*Báo cáo tài chính riêng*

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024*



# MỤC LỤC

-----o0o-----

---

	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	1 - 3
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	4 - 7
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 10
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	11
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 32

---

CH  
S  
P

12

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>1,716,554,288,849</b>	<b>1,628,516,830,930</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1,713,803,533,004</b>	<b>1,624,023,840,626</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	17,552,714,932	50,987,432,080
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>12,552,714,932</i>	<i>50,987,432,080</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>111.2</i>		<i>5,000,000,000</i>	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6	1,527,159,017,610	1,443,715,245,777
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	368,349,589	4,050,000,000
Các khoản cho vay	114	6	124,983,878,121	94,998,733,305
Các khoản phải thu	117	7	42,763,688,297	29,529,258,511
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	<i>117.2</i>	<i>7</i>	<i>42,763,688,297</i>	<i>29,529,258,511</i>
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>	<i>7</i>	<i>42,763,688,297</i>	<i>29,529,258,511</i>
Trả trước cho người bán	118	8	2,427,674	168,889,817
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	364,532,825	17,428,700
Các khoản phải thu khác	122	7	608,923,956	556,852,436
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>2,750,755,845</b>	<b>4,492,990,304</b>
Tạm ứng	131		11,637,653	23,500,000
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	2,739,118,192	2,802,354,551
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	1,667,135,753
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>13,933,531,129</b>	<b>30,635,838,072</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11,344,885,016</b>	<b>25,917,487,712</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	5,350,626,339	12,949,752,716
- Nguyên giá	222		26,529,066,663	26,529,066,663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(21,178,440,324)	(13,579,313,947)
Tài sản cố định vô hình	227	11	5,994,258,677	12,967,734,996
- Nguyên giá	228		28,337,307,272	28,180,907,272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(22,343,048,595)	(15,213,172,276)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>2,588,646,113</b>	<b>4,718,350,360</b>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		113,971,250	67,971,250
Chi phí trả trước dài hạn	252	9	198,416,047	2,490,933,635
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	12	2,276,258,816	2,159,445,475
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,730,487,819,978</b>	<b>1,659,152,669,002</b>

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>41,012,242,456</b>	<b>46,987,717,101</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33,172,403,696</b>	<b>39,697,732,141</b>
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		63,340,174	10,598,540
Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	1,169,397,311	3,054,041,874
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	23,603,463,574	26,046,764,345
Phải trả người lao động	323		3,198,005,019	4,622,570,259
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		49,109,850	80,482,950
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	15	476,676,025	534,569,353
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	16	425,408,818	1,076,468,363
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	20,258,477	105,492,009
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4,166,744,448	4,166,744,448
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>7,839,838,760</b>	<b>7,289,984,960</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	26	7,839,838,760	7,289,984,960
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1,689,475,577,522</b>	<b>1,612,164,951,901</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	18	<b>1,689,475,577,522</b>	<b>1,612,164,951,901</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,373,030,000	1,000,373,030,000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,000,373,030,000	1,000,373,030,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,000,373,030,000	1,000,373,030,000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		10,618,277,150	10,618,277,150
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		10,618,277,150	10,618,277,150
Lợi nhuận chưa phân phối	417		667,865,993,222	590,555,367,601
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		636,506,638,182	561,395,427,761
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		31,359,355,040	29,159,939,840
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,730,487,819,978</b>	<b>1,659,152,669,002</b>

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh



Người đại diện theo pháp luật



Nghiêm Tuấn Dương

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
Cổ phiếu đang lưu hành	6		100,037,303	100,037,303
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	19.1	1,133,629,520,000	63,771,820,000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyên nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>1,133,629,520,000</i>	<i>63,771,820,000</i>
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	19.2	368,349,589	1,016,591,800,000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	19.3	20,404,997,000,000	19,674,224,220,000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyên nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>10,442,523,600,000</i>	<i>16,434,696,390,000</i>
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyên nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>62,830,000</i>	<i>62,830,000</i>
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>9,962,377,190,000</i>	<i>3,239,455,520,000</i>
<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>380,000</i>	<i>380,000</i>
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>33,000,000</i>	<i>9,100,000</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	19.4	16,140,000	730,000
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyên nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>16,140,000</i>	<i>730,000</i>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	19.5	979,180,000	4,910,000
Tiền gửi của khách hàng	26	19.6	24,724,903,088	63,536,811,237
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27		22,865,877,717	4,659,696,462
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>27.1</i>		<i>22,865,877,717</i>	<i>4,659,696,462</i>
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28	19.6	1,816,818,078	13,007,132
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	19.6	42,207,293	58,864,107,643
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	19.7	24,682,695,795	4,672,703,594
<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>31.1</i>		<i>24,662,842,714</i>	<i>4,657,955,578</i>
<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>31.2</i>		<i>19,853,081</i>	<i>14,748,016</i>
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		42,207,293	58,864,107,643

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh



Người đại diện theo pháp luật  
Nguyễn Tuấn Dương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm 2024	Lũy kế từ đầu năm 2023
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1	01		23,906,804,925	30,742,192,217	105,970,240,450	130,143,052,343
a.	01.1	20.1	13,403,040,000	16,165,628,863	28,107,018,646	67,362,482,039
b.	01.2	20.2	(1,556,088,600)	1,824,003,600	224,593,000	8,393,242,800
c.	01.3	20.3	12,059,853,525	12,752,559,754	77,638,628,804	54,387,324,504
1.2	02	20.3	10,765,521	174,219,314	270,296,073	451,402,560
1.3	03	20.3	2,630,173,957	2,155,058,264	9,085,850,706	4,503,490,662
1.4	04		-	-	-	-
1.5	05		-	-	-	-
1.6	06	20.4	2,244,807,367	102,116,646	8,402,367,115	1,366,151,059
1.7	07		-	-	-	-
1.8	08		-	-	-	-
1.9	09	20.4	922,135,149	1,814,880,317	3,372,063,028	44,139,372,173
1.10	10		-	-	-	-
1.11	11	20.4	10,075,696,427	11,683,964,845	42,159,342,552	36,451,772,556
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>39,790,383,346</b>	<b>46,672,431,603</b>	<b>169,260,159,924</b>	<b>217,055,251,353</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1	21	20.2	-	-	(2,518,676,000)	2,524,676,000
a	21.1	20.1	-	-	6,000,000	-
b	21.2	20.2	-	-	(2,524,676,000)	2,524,676,000
c	21.3		-	-	-	-
2.2	22		-	-	-	-
2.3	23		-	-	-	-

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm 2024	Lũy kế từ đầu năm 2023
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26	21	399,402,900	-	1,347,736,600	-
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	21	2,131,289,330	403,483,556	8,859,201,095	2,280,394,775
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	21	-	-	-	-
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	21	1,637,125,057	473,420,610	5,233,512,979	2,157,126,467
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32	21	87,691,037	-	503,095,280	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-	-	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>4,255,508,324</b>	<b>876,904,166</b>	<b>13,424,869,954</b>	<b>6,962,197,242</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	22	20,560,417	13,927,095	123,228,693	82,860,752
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44	22	-	-	102,000,857	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>20,560,417</b>	<b>13,927,095</b>	<b>225,229,550</b>	<b>82,860,752</b>



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm 2024	Lũy kế từ đầu năm 2023
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52	23	-	-	4,759,856	563,924,871
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5 Chi phí tài chính khác	55	23	-	-	-	-
<b>Cộng chi phí tài chính (50 = 51--&gt;55)</b>	<b>60</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4,759,856</b>	<b>563,924,871</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>24</b>	<b>15,172,305,383</b>	<b>25,842,241,565</b>	<b>60,541,582,939</b>	<b>85,069,609,179</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>20,383,130,056</b>	<b>19,967,212,967</b>	<b>95,514,176,725</b>	<b>124,542,380,813</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1 Thu nhập khác	71	25	12,021,354	1,155,727	1,151,702,185	33,750,230
8.2 Chi phí khác	72	25	8,240,156	2,537,991	10,249,993	368,131,332
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>3,781,198</b>	<b>(1,382,264)</b>	<b>1,141,452,192</b>	<b>(334,381,102)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>20,386,911,254</b>	<b>19,965,830,703</b>	<b>96,655,628,917</b>	<b>124,207,999,711</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		21,942,999,854	18,141,827,103	93,906,359,917	118,339,429,911
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(1,556,088,600)	1,824,003,600	2,749,269,000	5,868,569,800
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>4,082,176,638</b>	<b>3,995,571,645</b>	<b>19,345,003,296</b>	<b>24,904,136,280</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	26	4,393,394,358	3,630,770,925	18,795,149,496	23,730,422,320
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	26	(311,217,720)	364,800,720	549,853,800	1,173,713,960

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm 2024	Lũy kế từ đầu năm 2023
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>16,304,734,616</b>	<b>15,970,259,058</b>	<b>77,310,625,621</b>	<b>99,303,863,431</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		-	-	-	-
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2 Lãi/(Lỗ) từ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		-	-	-	-
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	27	163	160	773	993
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	27	163	160	773	993

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh

Người đại diện theo pháp luật



Nghiêm Tuấn Dương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>96,655,628,917</b>	<b>124,207,999,711</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>(71,781,934,028)</b>	<b>(14,225,971,173)</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		14,729,002,696	14,822,223,219
- Chi phí lãi vay	06		4,759,856	563,924,871
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(123,228,693)	(82,860,752)
- Dự thu tiền lãi	08		(86,392,467,887)	(29,529,258,511)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>(2,524,676,000)</b>	<b>2,524,676,000</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(2,524,676,000)	2,524,676,000
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(224,593,000)</b>	<b>(8,393,245,800)</b>
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(224,593,000)	(8,393,245,800)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(54,625,971,730)</b>	<b>(68,103,598,052)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(80,694,502,833)	(433,175,603,977)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		3,681,650,411	(4,050,000,000)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(29,985,144,816)	(94,456,201,508)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	688,764,974,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		73,158,038,101	1,711,021,329
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(347,104,125)	689,456,400
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		1,781,526,376	3,750,575,222
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		11,862,347	(23,500,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(57,893,328)	(12,127,062,844)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		2,355,753,947	3,363,600,507
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(20,858,176,056)	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(4,759,856)	(2,374,743,498)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(984,644,563)	(6,691,344,440)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(31,373,100)	(222,038,650)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(380,274,211)	(7,120,575,539)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1,424,565,240)	(2,011,634,630)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(683,551,443)	(203,287,067,084)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(162,813,341)	(843,453,340)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(32,501,545,841)</b>	<b>36,009,860,686</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,056,400,000)	(999,936,364)
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		123,228,693	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(933,171,307)</b>	<b>(999,936,364)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền vay gốc	73		-	9,907,088,979
Tiền vay khác	73.2		-	9,907,088,979
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(34,550,031,136)
Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	(34,550,031,136)
Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>-</b>	<b>(24,642,942,157)</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(33,434,717,148)</b>	<b>10,366,982,165</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>50,987,432,080</b>	<b>40,620,449,915</b>
Tiền	101.1		50,987,432,080	40,620,449,915
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>103</b>		<b>17,552,714,932</b>	<b>50,987,432,080</b>
Tiền	103.1		12,552,714,932	50,987,432,080
Các khoản tương đương tiền	103.2		5,000,000,000	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,  
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,591,344,015,211	790,866,478,730
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,228,156,653,647)	(377,270,902,672)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(328,331,405,750)	(406,649,309,566)
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(14,267,383,566)	(6,609,325,915)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(578,580,047)	(833,496,173)
Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		3,251,400,730,746	5,132,382,017,891
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(3,310,222,631,096)	(5,073,545,681,836)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(38,811,908,149)</b>	<b>58,339,780,459</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>63,536,811,237</b>	<b>5,197,030,778</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:</b>	<b>31</b>		<b>63,536,811,237</b>	<b>5,197,030,778</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		4,659,696,462	5,156,367,828
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		13,007,132	12,891,362
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		58,864,107,643	27,771,588
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>24,724,903,088</b>	<b>63,536,811,237</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:</b>	<b>41</b>		<b>24,724,903,088</b>	<b>63,536,811,237</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		22,865,877,717	4,659,696,462
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1,816,818,078	13,007,132
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		42,207,293	58,864,107,643

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

*AP*

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

*Thanh*

Trần Thị Kim Oanh

Người đại diện theo pháp luật



Nghiêm Tuấn Dương

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2023	01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		31/12/2023	31/12/2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,512,861,088,470</b>	<b>1,612,164,951,901</b>	<b>99,303,863,431</b>	-	<b>77,310,625,621</b>	-	<b>1,612,164,951,901</b>	<b>1,689,475,577,522</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,373,030,000	1,000,373,030,000	-	-	-	-	1,000,373,030,000	1,000,373,030,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,000,373,030,000	1,000,373,030,000	-	-	-	-	1,000,373,030,000	1,000,373,030,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10,618,277,150	10,618,277,150	-	-	-	-	10,618,277,150	10,618,277,150
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	10,618,277,150	10,618,277,150	-	-	-	-	10,618,277,150	10,618,277,150
4. Lợi nhuận chưa phân phối	491,251,504,170	590,555,367,601	99,303,863,431	-	77,310,625,621	-	590,555,367,601	667,865,993,222
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	466,786,420,170	561,395,427,761	94,609,007,591	-	75,111,210,421	-	561,395,427,761	636,506,638,182
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	24,465,084,000	29,159,939,840	4,694,855,840	-	2,199,415,200	-	29,159,939,840	31,359,355,040
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,512,861,088,470</b>	<b>1,612,164,951,901</b>	<b>99,303,863,431</b>	-	<b>77,310,625,621</b>	-	<b>1,612,164,951,901</b>	<b>1,689,475,577,522</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh



Nghiêm Tuấn Dương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHDKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Tầm Nhìn. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KS theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 11 tháng 3 năm 2021. Ngày 18 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 83/GPĐC-UBCK về việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán KS thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind. Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 11 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, số 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty cổ phần Tập đoàn Sunshine (trước kia là Công ty cổ phần Tập đoàn Real Tech).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 64 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 87 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

#### Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC (“Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - (a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - (b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - (c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - (d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở
  - (e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - (f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - (g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - (a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*

(b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

(c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không sở hữu công ty quản lý quỹ nào.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

### **2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty chứng khoán.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

#### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua đi bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - Tại thời điểm ghi nhận có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Tài sản tài chính này là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/ giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hoá được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### Nguyên tắc ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

### Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, lãi dự thu các tài sản tài chính và các khoản phải thu khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03-08
Thiết bị văn phòng	03-05
Phương tiện vận tải	06

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm và tài sản cố định vô hình khác. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 - 15 năm.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí phần mềm, cước viễn thông, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

### Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

### Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu và lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân theo số lượng các tài sản tài chính bán ra.

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của công ty được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản thu liên quan đến doanh thu nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

### **Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

### **Chi phí quản lý của Công ty Chứng khoán**

Chi phí quản lý của Công ty Chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông theo điều lệ Công ty. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản.

#### ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 4. TIỀN

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
<b>Tiền</b>	<b>12,552,714,932</b>	<b>50,987,432,080</b>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	12,552,714,932	50,987,432,080
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>5,000,000,000</b>	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	5,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>17,552,714,932</b>	<b>50,987,432,080</b>

### 5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
<b>Của Công ty chứng khoán</b>	<b>7,994,611</b>	<b>831,217,155,662</b>
Cổ phiếu	680,000	44,200,000,000
Trái phiếu	7,314,611	787,017,155,662
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>52,568,104</b>	<b>4,819,500,668,858</b>
Cổ phiếu	12,511,219	548,935,929,540
Trái phiếu	39,984,685	4,270,478,598,318
Chứng khoán khác	72,200	86,141,000
<b>Cộng</b>	<b>60,562,715</b>	<b>5,650,717,824,520</b>

### 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Ngày 31/12/2024		Ngày 31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
CP niêm yết	417,939,240,000	457,138,433,800	373,739,240,000	410,189,164,800
TP chưa niêm yết	1,070,020,583,810	1,070,020,583,810	1,033,526,080,977	1,033,526,080,977
<b>Cộng</b>	<b>1,487,959,823,810</b>	<b>1,527,159,017,610</b>	<b>1,407,265,320,977</b>	<b>1,443,715,245,777</b>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Ngày 31/12/2024		Ngày 31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công cụ thị trường tiền tệ	368,349,589	Không áp dụng	4,050,000,000	Không áp dụng
<b>Cộng</b>	<b>368,349,589</b>	-	<b>4,050,000,000</b>	-
Các khoản cho vay	Ngày 31/12/2024		Ngày 31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	124,983,878,121	Không áp dụng	94,998,733,305	Không áp dụng
Cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng	-	Không áp dụng	-	Không áp dụng
<b>Cộng</b>	<b>124,983,878,121</b>	-	<b>94,998,733,305</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
<b>I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
CP niêm yết	417,939,240,000	457,138,433,800	39,199,193,800	-
TP chưa niêm yết	1,070,020,583,810	1,070,020,583,810	-	-
<b>II. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Công cụ thị trường tiền tệ	368,349,589	Không áp dụng	-	-
<b>III. Các khoản cho vay và phải thu</b>				
Cho vay hoạt động Margin	124,983,878,121	Không áp dụng	-	-
Cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng	-	Không áp dụng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,613,312,051,520</b>	<b>-</b>	<b>39,199,193,800</b>	<b>-</b>

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
<b>I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
CP niêm yết	373,739,240,000	410,189,164,800	36,449,924,800	-
TP chưa niêm yết	1,033,526,080,977	1,033,526,080,977	-	-
<b>II. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Công cụ thị trường tiền tệ	4,050,000,000	Không áp dụng	-	-
<b>III. Các khoản cho vay và phải thu</b>				
Cho vay hoạt động Margin	94,998,733,305	Không áp dụng	-	-
Cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng	-	Không áp dụng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,506,314,054,282</b>	<b>-</b>	<b>36,449,924,800</b>	<b>-</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Các khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	42,763,688,297	29,529,258,511
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	364,532,825	17,428,700
Phải thu khác	608,923,956	556,852,436
<b>Cộng</b>	<b>43,737,145,078</b>	<b>30,103,539,647</b>
<b>Trong đó:</b>		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	43,737,145,078	30,103,539,647

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Trả trước chi phí marketing	-	47,389,320
Trả trước phí dịch vụ thuê văn phòng	-	117,766,497
Trả trước chi phí khác	2,427,674	3,734,000
<b>Cộng</b>	<b>2,427,674</b>	<b>168,889,817</b>

### 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Công cụ dụng cụ	-	11,991,666
Bản quyền phần mềm	1,820,720,665	1,885,880,367
Cước viễn thông	396,192,256	412,190,033
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	522,205,271	492,292,485
<b>Cộng</b>	<b>2,739,118,192</b>	<b>2,802,354,551</b>

Chi phí trả trước dài hạn	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Công cụ dụng cụ	-	525,779,187
Sửa chữa lớn tài sản	-	1,742,663,724
Bản quyền phần mềm	12,137,362	13,387,169
Cước viễn thông	117,769,008	90,652,278
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	68,509,677	118,451,277
<b>Cộng</b>	<b>198,416,047</b>	<b>2,490,933,635</b>

### 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	23,826,645,906	1,860,000,000	842,420,757	26,529,066,663
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23,826,645,906	1,860,000,000	842,420,757	26,529,066,663
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	12,230,203,777	771,242,095	577,868,075	13,579,313,947
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	7,062,750,180	313,954,380	222,421,817	7,599,126,377
Số dư cuối kỳ	19,292,953,957	1,085,196,475	800,289,892	21,178,440,324
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	11,596,442,129	1,088,757,905	264,552,682	12,949,752,716
Số dư cuối kỳ	4,533,691,949	774,803,525	42,130,865	5,350,626,339

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn giá trị sử dụng với giá trị là 3,548,830,279 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,861,580,279 đồng)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	27,323,951,000	856,956,272	28,180,907,272
<i>Mua trong kỳ</i>	156,400,000	-	156,400,000
Số dư cuối kỳ	27,480,351,000	856,956,272	28,337,307,272
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	14,356,216,004	856,956,272	15,213,172,276
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	7,129,876,319	-	7,129,876,319
Số dư cuối kỳ	21,486,092,323	856,956,272	22,343,048,595
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	12,967,734,996	-	12,967,734,996
Số dư cuối kỳ	5,994,258,677	-	5,994,258,677

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn giá trị sử dụng với giá trị là 15,756,834,272 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 : 1,526,834,272 đồng)

**12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<b>Ngày 31/12/2024</b>	<b>Ngày 31/12/2023</b>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	1,841,680,424	1,826,867,940
Tiền lãi phân bổ hàng năm	314,578,392	212,577,535
<b>Cộng</b>	<b>2,276,258,816</b>	<b>2,159,445,475</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Ngày 31/12/2024</b>	<b>Ngày 31/12/2023</b>
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ thuê văn phòng, điện nước văn phòng	1,071,026,000	1,695,210,000
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ, thiết bị hạ tầng công nghệ thông tin	62,483,190	996,600,000
Phải trả nhà cung cấp thi công cải tạo văn phòng	16,113,756	44,940,175
Phải trả nhà cung cấp khác	19,774,365	317,291,699
<b>Cộng</b>	<b>1,169,397,311</b>	<b>3,054,041,874</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<b>Ngày 31/12/2024</b>	<b>Ngày 31/12/2023</b>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	149,729,145	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,795,149,495	20,858,176,055
Thuế thu nhập cá nhân	4,658,584,934	5,188,588,290
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23,603,463,574</b>	<b>26,046,764,345</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Ngày 31/12/2024</u>	<u>Ngày 31/12/2023</u>
Chi phí thuê văn phòng, dịch vụ, điện, nước văn phòng	50,000,000	97,989,402
Chi phí hỗ trợ phát triển công nghệ	6,900,000	-
Chi phí kiểm toán trích trước	209,268,368	199,305,666
Chi phí phải trả sàn sở	180,120,124	156,299,980
Chi phí phải trả khác	30,387,533	80,974,305
<b>Cộng</b>	<b><u>476,676,025</u></b>	<b><u>534,569,353</u></b>

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<u>Ngày 31/12/2024</u>	<u>Ngày 31/12/2023</u>
Phí quản lý tài sản bảo đảm	425,408,818	1,076,468,363
<b>Cộng</b>	<b><u>425,408,818</u></b>	<b><u>1,076,468,363</u></b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>Ngày 31/12/2024</u>	<u>Ngày 31/12/2023</u>
Phải trả, phải nộp khác	20,258,477	105,492,009
<b>Cộng</b>	<b><u>20,258,477</u></b>	<b><u>105,492,009</u></b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	1,000,373,030,000	10,618,277,150	10,618,277,150	491,251,504,170	1,512,861,088,470
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	99,303,863,431	99,303,863,431
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	1,000,373,030,000	10,618,277,150	10,618,277,150	590,555,367,601	1,612,164,951,901
Số dư đầu kỳ này	1,000,373,030,000	10,618,277,150	10,618,277,150	590,555,367,601	1,612,164,951,901
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	77,310,625,621	77,310,625,621
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1,000,373,030,000	10,618,277,150	10,618,277,150	667,865,993,222	1,689,475,577,522

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	100,037,303	100,037,303
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	100,037,303	100,037,303
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	100,037,303	100,037,303

### 19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

#### 19.1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,133,629,520,000	63,771,820,000
<b>Cộng</b>	<b>1,133,629,520,000</b>	<b>63,771,820,000</b>

#### 19.2. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Trái phiếu doanh nghiệp	-	1,012,541,800,000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	368,349,589	4,050,000,000
<b>Cộng</b>	<b>368,349,589</b>	<b>1,016,591,800,000</b>

#### 19.3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10,442,523,600,000	16,434,696,390,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	62,830,000	62,830,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	9,962,377,190,000	3,239,455,520,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	380,000	380,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	33,000,000	9,100,000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20,404,997,000,000</b>	<b>19,674,224,220,000</b>

#### 19.4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	16,140,000	730,000
<b>Cộng</b>	<b>16,140,000</b>	<b>730,000</b>

#### 19.5. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Cổ phiếu trên sàn HNX	-	-
Cổ phiếu trên sàn HOSE	979,180,000	4,910,000
Cổ phiếu trên sàn UPCOM	-	-
<b>Cộng</b>	<b>979,180,000</b>	<b>4,910,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19.6. Tiền gửi của khách hàng**

	<b>Ngày 31/12/2024</b>	<b>Ngày 31/12/2023</b>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	22,865,877,717	4,659,696,462
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	22,847,190,853	4,646,096,997
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	18,686,864	13,599,465
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1,816,818,078	13,007,132
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	42,207,293	58,864,107,643
<b>Cộng</b>	<b>24,724,903,088</b>	<b>63,536,811,237</b>

**19.7. Phải trả nhà đầu tư của CTCK**

	<b>Ngày 31/12/2024</b>	<b>Ngày 31/12/2023</b>
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24,682,695,795	4,672,703,594
<i>Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	24,662,842,714	4,657,955,578
<i>Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	19,853,081	14,748,016
<b>Cộng</b>	<b>24,682,695,795</b>	<b>4,672,703,594</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 20. THU NHẬP

#### 20.1. Lãi/Lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán lũy kế từ đầu năm 2024	Lãi bán chứng khoán kỳ trước	Lãi bán chứng khoán lũy kế từ đầu năm 2023
<b>Lãi bán các tài sản tài chính</b>								
	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	1,500,000	163,403,040,000	150,000,000,000	13,403,040,000	28,107,018,646	16,165,628,863	67,362,482,039
	<b>Cộng</b>				<b>13,403,040,000</b>	<b>28,107,018,646</b>	<b>16,165,628,863</b>	<b>67,362,482,039</b>
<b>Lỗ bán các tài sản tài chính</b>								
	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	6,000,000	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Cộng</b>				<b>-</b>	<b>6,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 20. THU NHẬP

#### 20.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>1,487,959,823,810</b>	<b>1,527,159,017,610</b>	<b>39,199,193,800</b>	<b>224,593,000</b>	<b>(2,524,676,000)</b>	<b>36,449,924,800</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	417,939,240,000	457,138,433,800	39,199,193,800	224,593,000	(2,524,676,000)	36,449,924,800
	CTCP tập đoàn xây dựng SCG	238,835,300,000	271,485,141,800	32,649,841,800	(5,012,259,000)	-	37,662,100,800
	CTCP Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	15,000,000,000	16,500,000,000	1,500,000,000	187,500,000	-	1,312,500,000
	CTCP Phát triển Sunshine Homes	164,103,940,000	169,153,292,000	5,049,352,000	5,049,352,000	(2,524,676,000)	(2,524,676,000)
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1,070,020,583,810	1,070,020,583,810	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>368,349,589</b>	<b>Không áp dụng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Công cụ thị trường tiền tệ	368,349,589	Không áp dụng	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>124,983,878,121</b>	<b>Không áp dụng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,613,312,051,520</b>		<b>39,199,193,800</b>	<b>224,593,000</b>	<b>(2,524,676,000)</b>	<b>36,449,924,800</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 20. THU NHẬP (Tiếp theo)

#### 20.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, phải thu và cho vay

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	12,059,853,525	77,638,628,804	12,752,559,754	54,387,324,504
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	12,059,853,525	77,638,628,804	12,752,559,754	54,387,324,504
Từ tài sản tài chính HTM	10,765,521	270,296,073	174,219,314	451,403,560
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	2,630,173,957	9,085,850,706	2,155,058,264	4,503,490,662
<i>Lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ</i>	2,629,593,377	9,083,236,223	2,155,058,264	4,503,430,784
<i>Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng</i>	580,580	2,614,483	-	59,878
<b>Cộng</b>	<b>14,700,793,003</b>	<b>86,994,775,583</b>	<b>15,081,837,332</b>	<b>59,342,218,726</b>

#### 20.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,244,807,367	8,402,367,115	102,116,646	1,366,151,059
Doanh thu lưu ký chứng khoán	922,135,149	3,372,063,028	1,814,880,317	44,139,375,173
Thu nhập hoạt động khác	10,075,696,427	42,159,342,552	11,683,964,845	36,451,778,556
<b>Cộng</b>	<b>13,242,638,943</b>	<b>53,933,772,695</b>	<b>13,600,961,808</b>	<b>81,957,304,788</b>

### 21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023
Chi phí hoạt động tự doanh	399,402,900	1,347,736,600	-	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,131,289,330	8,859,201,095	403,483,556	2,280,394,775
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,637,125,057	5,233,512,979	473,420,610	2,157,126,467
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	-	-	-
Chi phí các dịch vụ khác	87,691,037	503,095,280	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,255,508,324</b>	<b>15,943,545,954</b>	<b>876,904,166</b>	<b>4,437,521,242</b>

### 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	20,560,417	123,228,693	13,927,095	82,860,752
Doanh thu khác về đầu tư	-	102,000,857	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20,560,417</b>	<b>225,229,550</b>	<b>13,927,095</b>	<b>82,860,752</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023
Chi phí lãi vay	-	4,759,856	-	563,924,871
Chi phí đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4,759,856</b>	<b>-</b>	<b>563,924,871</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023
Chi phí nhân viên	8,123,816,984	30,665,095,414	16,936,038,970	42,753,847,590
Chi phí công cụ, dụng cụ	105,130,095	755,682,114	292,977,807	3,627,936,272
Chi phí khấu hao	2,301,735,804	9,407,303,248	3,542,129,320	14,164,703,171
Chi phí thuế, phí và lệ phí	18,940,000	21,940,000	-	24,843,009
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,282,604,333	18,166,310,983	4,370,232,926	20,815,793,051
Chi phí bằng tiền khác	340,078,167	1,525,251,180	700,862,542	3,682,486,086
<b>Cộng</b>	<b>15,172,305,383</b>	<b>60,541,582,939</b>	<b>25,842,241,565</b>	<b>85,069,609,179</b>

**25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023
<b>THU NHẬP KHÁC</b>				
Thu từ thanh lý CCDC	12,021,354	70,702,177	-	15,000,000
Thu nhập khác	-	1,081,000,008	1,155,727	18,750,230
<b>Cộng</b>	<b>12,021,354</b>	<b>1,151,702,185</b>	<b>1,155,727</b>	<b>33,750,230</b>

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023
<b>CHI PHÍ KHÁC</b>				
Giá trị còn lại của CCDC thanh lý	1,090,156	1,090,156	-	-
Truy thu và phạt chậm nộp thuế	7,150,000	9,159,834	-	28,128,429
Chi phí khác	-	3	2,537,991	340,002,903
<b>Cộng</b>	<b>8,240,156</b>	<b>10,249,993</b>	<b>2,537,991</b>	<b>368,131,332</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Lũy kế từ đầu năm 2024	Lũy kế từ đầu năm 2023
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>96,655,628,917</b>	<b>124,207,999,711</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>(2,679,881,438)</b>	<b>(5,592,346,352)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng:	69,387,562	276,223,448
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	69,387,562	276,223,448
Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Lỗ) tính thuế từ năm trước chuyển sang	(2,749,269,000)	(5,868,569,800)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>93,975,747,479</b>	<b>118,615,653,359</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18,795,149,496	23,723,130,671
Các khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7,291,649
<b>Cộng</b>	<b>18,795,149,496</b>	<b>23,730,422,320</b>

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Lũy kế từ đầu năm 2024	Lũy kế từ đầu năm 2023
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(2,524,676,000)	(2,524,676,000)
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	224,593,000	8,393,245,800
Các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế	2,749,269,000	5,868,569,800
Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ</b>	<b>549,853,800</b>	<b>1,173,713,960</b>
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-

**Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ như sau:**

	Lũy kế từ đầu năm 2024	Lũy kế từ đầu năm 2023
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu kỳ	7,289,984,960	6,116,271,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tài sản tài chính FVTPL	549,853,800	1,173,713,960
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7,839,838,760</b>	<b>7,289,984,960</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm 2023
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16,304,734,616	77,310,625,621	15,970,259,058	99,303,863,431
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	100,037,303	100,037,303	100,037,303	100,037,303
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>163</b>	<b>773</b>	<b>160</b>	<b>993</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Oanh

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2025  
Người đại diện theo pháp luật

Nghiêm Tuấn Dương